

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2024/DS-ST
Ngày: 28-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hồng Yến
2. Ông Ngô Minh Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Phượng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Tô Quang H**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: **Ban Q, ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.**

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Võ Thị Bích T**, sinh năm 1997; Ông **Nguyễn Sỹ B**, sinh năm 1996; Ông **Huỳnh N**, sinh năm 1997; Ông **Đoàn Thanh S**, sinh năm 1975. Cùng địa chỉ: **Số A T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.** (Giấy ủy quyền ngày 29/11/2022) (Ông **Nguyễn Sỹ B** có mặt)

- Bị đơn: Bà **Trần Đặng Kim B1**, sinh năm 1975. Địa chỉ: **Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.** (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2022 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Tô Quang H (Có ông Nguyễn Sỹ B đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ông Tô Quang H và bà Trần Đặng Kim B1 là chỗ bạn bè quen biết do cần tiền làm đám cưới cho con và kinh doanh nên bà B1 nhiều lần đặt vấn đề vay mượn tiền của Hanh cụ thể: Lần 1: Ngày 01/6/2022 bà B1 vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) lãi suất 9%/năm, không lập hợp đồng bằng văn bản, hợp đồng vay không kỳ hạn, ông H đã giao đủ tiền cho bà B1; Lần 2: Ngày 12/6/2022 bà B1 vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) lãi suất 9%/năm, không lập hợp đồng bằng văn bản, hợp đồng vay không kỳ hạn, ông H đã giao đủ tiền cho bà B1.

Do cần tiền nên khoảng tháng 10 năm 2022, ông H yêu cầu bà B1 thanh toán nợ nhưng bà nhiều lần hứa hẹn không thực hiện. Đến ngày 04/11/2022 ông H liên hệ bà B1 yêu cầu trả nợ thì bà hẹn tiếp và lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ có nội dung là đến ngày 10/11/2022 sẽ trả đủ cả gốc và lãi cho ông H, nếu quá hạn sẽ chịu lãi suất 18%/năm. Tuy nhiên đến nay đã hết thời hạn trả nợ vay nhưng bà B1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ.

Ông H yêu cầu bà B1 trả số tiền vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và lãi suất như sau: Trong hạn 9%/năm tính từ ngày 12/6/2022 đến ngày 25/7/2024 với số tiền là 57.225.000 đồng (Năm mươi bảy triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng); Quá hạn 18%/năm tính từ ngày 10/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 25/7/2024 (01 năm 8 tháng) là 92.250.000 đồng (Chín mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); T1 lãi suất tạm tính ngày 25/7/2024 lãi trong hạn là 57.225.000 đồng + lãi quá hạn 92.250.000 đồng = 149.475.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Tổng tiền nợ gốc và lãi yêu cầu bà B1 phải trả tạm tính đến ngày 25/7/2024 là 449.475.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Lãi suất sau phiên tòa sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án buộc bà B1 phải chịu lãi suất là 18%/năm/tổng số tiền phải trả bao gồm nợ gốc + lãi trong hạn + lãi quá hạn cho đến khi thi hành án xong.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của bị đơn bà Trần Đặng Kim B1 tại địa chỉ: Số C, khu V, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ. Ngày 05/4/2024, Công an phường X, quận N xác nhận: “Qua xác minh trên địa bàn phường X, quận N, thành phố Cần Thơ không có người tên

Trần Đặng Kim B1, sinh năm 1975 đăng ký thường trú, tạm trú, không sinh sống trên địa bàn **phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.**”

Ngày 17/5/2024, Tòa án nhận được kết quả xác nhận của **Công an phường P** có nội dung: “Bà **Trần Đặng Kim B1** có đăng ký thường trú tại **Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ**; hiện không có mặt, không sinh sống tại **Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ**; Bà **B1** không làm thủ tục cắt chuyển hộ khẩu đi khỏi địa phương, không có trình báo đang cư trú ở đâu.”

Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp nơi cư trú mới của bị đơn, tuy nhiên nguyên đơn cho biết khi thỏa thuận vay tiền của nguyên đơn, bị đơn cư trú tại **Số C, khu V, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ** và cung cấp địa chỉ của bà **B1** tại **Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ**. Tuy nhiên, từ đó đến nay bị đơn không trả nợ như cam kết và chuyển nơi cư trú không báo cho nguyên đơn nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, vì vậy nguyên đơn yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bị đơn để xét xử vắng mặt bị đơn.

Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập đương sự họp lệ đối với bị đơn bà **Trần Đặng Kim B1** để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bà **B1** vắng mặt nhiều lần không có lý do. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 207, Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc đã vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày khởi kiện 30/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/8/2024 là 52.027.397 đồng (Năm mươi hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng). Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền lãi là 352.027.397 đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng).

- Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Vụ án được Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều thụ lý giải quyết. Qua xác minh, bị đơn bà **Trần Đặng Kim B1** có nơi đăng ký thường trú tại **Khu V, phường P, quận Ô**. Ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều ra Quyết định chuyển vụ án số 24 cho Tòa án nhân dân quận Ô Môn giải quyết theo thẩm quyền. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bà **B1** tham gia các phiên họp vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 13/5/2024, ngày 20/6/2024, 10/7/2024 và ngày 25/7/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn. Và đã được đăng **báo T2** vào các ngày 28, 29, 30/6/2024 nhưng bà **B1** đã không có mặt đúng thời gian và địa điểm được thông báo mà không có lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu chỉ yêu cầu tính lãi suất tiền vay tính từ ngày Tòa án thụ lý cho đến ngày xét xử (lãi suất 10%).

Xét yêu cầu nguyên đơn: Về chứng cứ Tòa án thu thập được là hồ sơ mở thẻ số 122998 của bà **B1** tại **Ngân hàng TMCP Á - Chi nhánh C** (giấy đề nghị mở thẻ, thông tin đăng ký thẻ (số thẻ 122998 của bà **Trần Đặng Kim B1**, hợp đồng mở thẻ ngày 02/6/2020) và Công văn số 283 ngày 23/11/2023 của **Ngân hàng Á - Chi nhánh C** (bút lục số 36) thể hiện việc ông **H** chuyển tiền cho bà **B1** mượn vào các ngày 01/06/2022 vào tài khoản 122998 và ngày 12/6/2022. Nguyên đơn cung cấp bản sao kê chi tiết giao dịch từ ngày 01/6/2022 đến ngày 12/6/2022 tại **Ngân hàng C1 - Chi nhánh H2** - Hội sở. Cho thấy ông **H** có cho bà **B1** mượn tiền, thể hiện việc ông **H** chuyển vào tài khoản của bà **B1** 02 lần có nội dung **H** cho bà **B1** mượn. Như vậy có cơ sở xác định bà **B1** có mượn ông **H** số tiền là 300.000.000 đồng (do không ghi nhận được ý kiến bà **B1**) nguyên đơn chỉ trình bày là cho bà **B1** vay và lãi suất như đã nêu trên.

Ngoài ra, nguyên đơn cung cấp biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 4/11/2022 và ngày 21/12/2022 có nội dung bà **B1** có vay số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 10%. Đối chiếu với hồ sơ mà Ngân hàng cung cấp thì chữ ký của bà **B1** ký trong biên bản mà nguyên đơn cung cấp là không giống với chữ ký của bà **B1** khi làm thủ tục tại Ngân hàng, nguyên đơn không đồng ý giám định chữ ký của bà **B1**. Như vậy chưa đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn nên chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Từ phân tích trên, áp dụng Điều 26, 35, 39, 91, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 469 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà **B1** có trách nhiệm trả số tiền cho ông **H** là 300.000.000 đồng và tiền lãi với số tiền lãi 52.027.397 đồng. Đình chỉ yêu cầu buộc bà **B1** trả số tiền lãi 92.250.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn cho rằng có giao kết hợp đồng vay tài sản với bị đơn, sau đó phát sinh tranh chấp nên nguyên đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh nên xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được tổng đạt, thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không rõ lý do nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Xét giao dịch dân sự: Nguyên đơn ông **Tô Quang H** cho rằng có cho bị đơn bà **Trần Đặng Kim B1** vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo Sao kê chi tiết giao dịch từ ngày 01/6/2022 đến ngày 12/6/2022 của **Ngân hàng TMCP C1** cung cấp cho tài khoản số 109005332212 của ông **H**. Bà **B1** đã nhận đủ tiền vay nên ông **H** yêu cầu bà **B1** trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định.

* Xét yêu cầu của nguyên đơn:

- Về nợ gốc:

Theo các tài liệu, chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp nhằm chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ là hợp pháp: Đại diện nguyên đơn cho rằng, ông **H** có thực hiện việc chuyển khoản thông qua số tài khoản 109005332212 của ông **H** lập tại **Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh C** vào số tài khoản của bà **B1** là 122998 lập tại **Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh C**. Theo Sao kê giao dịch

tài khoản thể hiện: Vào ngày 01/6/2022 ông H có chuyển khoản cho bà B1 số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) có nội dung là “Tô Quang H chuyển tiền cho chị B1 mượn 200tr”; Vào ngày 12/6/2022 ông H có chuyển khoản cho bà B1 số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) có nội dung là “Tô Quang H chuyển tiền cho chị B1 mượn”. Lời trình bày của phía nguyên đơn phù hợp với Sao kê tài khoản do Ngân hàng TMCP C1 cung cấp nên có cơ sở khẳng định số tiền gốc đã chuyển khoản cho bị đơn vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Từ đó cho thấy các bên tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc vay tài sản, được thực hiện bằng hành vi chuyển tiền vào số tài khoản cụ thể, về nội dung và hình thức thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, đảm bảo điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Theo nguyên đơn, do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật. Xét tài liệu nêu trên đáp ứng yêu cầu của một chứng cứ theo quy định tại các Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu trả lãi suất:

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn cho rằng, khi chuyển tiền cho vay thì không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 9%/năm. Vào ngày 21/10/2022 ông H và bà B1 có lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ có nội dung: Nợ gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); Lãi là 0%; Bà B1 sẽ thanh toán nợ trước ngày 26/10/2022; Nếu bà B1 chậm trả theo thỏa thuận thì sẽ chịu trách nhiệm đối với số tiền chậm trả tương ứng với mức lãi suất là 10%/năm; Đến ngày 04/11/2022 ông H và bà B1 có lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ có nội dung: Nợ gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); Lãi là 9%/năm; Bà B1 sẽ thanh toán nợ trước ngày 10/11/2022; Nếu bà B1 chậm trả theo thỏa thuận thì sẽ chịu trách nhiệm đối với số tiền chậm trả tương ứng với mức lãi suất là 18%/năm. Do đó, ông H căn cứ vào Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 21/10/2022 và ngày 04/11/2022 để yêu cầu bà B1 trả tiền lãi. Tuy nhiên, từ ngày 04/11/2022 có thỏa thuận lãi suất đến nay, bà B1 không có đóng lãi cho ông H. Đồng thời cho rằng, Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 21/10/2022 và ngày 04/11/2022 có nội dung đánh máy do ông H lập, còn viết tay do bà B1 viết và ký tên, lập biên bản tại nhà của bà B1. Nhưng khi lập biên bản chỉ có ông H và bà B1 thực hiện, ngoài ra không có ai chứng kiến và làm chứng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện bà B1 vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích, giải thích về nghĩa vụ chứng minh và chứng cứ theo quy định pháp luật nhưng nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà B1. Ngoài ra không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Hơn nữa, Sao kê chi tiết giao dịch từ ngày 01/6/2022 đến ngày 12/6/2022 không thể hiện có nội dung thỏa thuận về tiền lãi. Xét không có tài liệu, chứng cứ cụ thể nào về việc hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ và thỏa thuận lãi suất nên không có cơ sở xem xét.

Theo đó, khi các bên giao kết hợp đồng vay nhưng không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất nên thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với loại hợp đồng vay không kỳ hạn, phải xác định được thời gian hợp lý mà bên cho vay báo cho bên vay, từ đó mới xác định được thời điểm tính lãi suất. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, không có cơ sở xác định nguyên đơn đã thông báo thời gian hợp lý cho bên vay biết việc nguyên đơn yêu cầu trả nợ.

Mặc dù các bên khi giao kết hợp đồng không thỏa thuận về việc trả lãi và không xác định rõ lãi suất trong hợp đồng, tuy nhiên, căn cứ để phát sinh nghĩa vụ là khi bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng, căn cứ vào khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 bên có nghĩa vụ trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trường hợp hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất thì phải chịu mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 mà không phụ thuộc vào việc khi giao kết hợp đồng hai bên có thỏa thuận về lãi và lãi suất chậm trả hay không.

Xét, từ khi chuyển tiền cho đến nay nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ khách quan thể hiện nguyên đơn có yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền mà bị đơn không thực hiện hoặc chậm thực hiện, do đó khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm nguyên đơn khởi kiện thì phát sinh lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định từ thời điểm khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xin rút yêu cầu trả lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày khởi kiện 30/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/8/2024 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo hồ sơ thể hiện, ngày 30/11/2022 ông **H** mới có đơn khởi kiện yêu cầu bà **B1** trả tiền gốc và tiền lãi, nên xác định thời gian chậm trả là ngày ông **H** có yêu cầu, đồng thời quyền và nghĩa vụ phát sinh kể từ ngày 30/11/2022. Thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả tiền là ngày ông **H** khởi kiện bà **B1** trả tiền cho ông **H** nhưng không trả thì phát sinh lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Do đó, về thời gian tính lãi ông **H** yêu cầu bà **B1** trả lãi tính từ ngày 30/11/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/8/2024) là phù hợp. Đồng thời, ông **H** yêu cầu bà **B1** trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức 10%/năm là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trên cơ sở đó xác định:

Từ ngày 30/11/2022 đến ngày 28/8/2024 là 633 ngày nên số tiền lãi cụ thể: $300.000.000 \text{ đồng} \times 633 \text{ ngày} \times 10\%/365 \text{ ngày} = 52.027.397 \text{ đồng}$ (Năm mươi hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng).

Tổng cộng bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền gốc và tiền lãi: $300.000.000 \text{ đồng} + 52.027.397 \text{ đồng} = 352.027.397 \text{ đồng}$ (Ba trăm năm mươi hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng).

Từ những phân tích trên, thấy rằng: Lời khai của nguyên đơn phù hợp với nội dung chứng cứ phân tích và phù hợp với thực tế giao dịch. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn về việc giải quyết vụ án là phù hợp. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 93; Điều 147; Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 166; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Tô Quanh H1**.

Buộc bị đơn bà **Trần Đặng Kim B1** trả cho nguyên đơn ông **Tô Quanh H1** tổng số tiền 352.027.397 đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng). Trong đó, tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là 52.027.397 đồng (Năm mươi hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp số tiền 17.601.370 đồng (Mười bảy triệu sáu trăm lẻ một nghìn ba trăm bảy mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 7.817.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000530 ngày 05/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký

Lê Thị Thúy Hằng